

III.	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư	
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ		
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3.1.	Tổng quy mô	Người	39	490	233	1	1	490	233	1	1		
3.2.	Quy mô chia theo vùng:			490	233	1	1	490	233	1	1		
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	40	490	233	1	1	490	233	1	1		
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	người	41										
3.3.	Quy mô chia ra theo lớp			490	233	1	1	490	233	1	1		
	- Học sinh lớp 1	người	42	95	40			95	40				
	- Học sinh lớp 2	người	43	88	35			88	35				
	- Học sinh lớp 3	người	44	98	56			98	56				
	- Học sinh lớp 4	người	45	95	53			95	53				
	- Học sinh lớp 5	người	46	114	49	1	1	114	49	1	1		
3.4.	Quy mô chia ra theo độ tuổi			490	233	1	1	490	233	1	1		
	- Dưới 6 tuổi	người	47										
	- 6 tuổi	người	48	90	38			90	38				
	- 7 tuổi	người	49	89	36			89	36				
	- 8 tuổi	người	50	97	55			97	55				
	- 9 tuổi	người	51	98	54			98	54				
	- 10 tuổi	người	52	111	48	1	1	111	48	1	1		
	- Trên 10 tuổi	người	53	5	2			5	2				
	Trong đó học sinh đi học đúng tuổi			471	225	1	1	471	225	1	1		
	- Học sinh 6 tuổi học lớp 1	người	54	90	38			90	38				
	- Học sinh 7 tuổi học lớp 2	người	55	84	34			84	34				
	- Học sinh 8 tuổi học lớp 3	người	56	93	54			93	54				
	- Học sinh 9 tuổi học lớp 4	người	57	94	52			94	52				
	- Học sinh 10 tuổi học lớp 5	người	58	110	47	1	1	110	47	1	1		
3.5.	Trong tổng quy mô có:			490	233	1	1	490	233	1	1		
	- Học sinh mới tuyển đầu cấp	người	59	90	38			90	38				

III.	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư	
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ		
	Trong đó học sinh 6 tuổi vào lớp 1	người	60	90	38			90	38				
	- Học sinh lưu ban năm học trước đang học lại trong năm học này	người	61	6	2			6	2				
	+ Lưu ban lớp 1	người	62	5	2			5	2				
	+ Lưu ban lớp 2	người	63	1				1					
	+ Lưu ban lớp 3	người	64										
	+ Lưu ban lớp 4	người	65										
	+ Lưu ban lớp 5	người	66										
	- Học sinh học 2 buổi/ngày	người	67	490	233	1	1	490	233	1	1		
	- Học sinh dân tộc bán trú	người	68										
	- Học sinh khuyết tật học hòa nhập	người	69	6	4			6	4				
	Trong đó :												
	+ Khuyết tật về nhìn	người	70										
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	71										
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	72	6	4			6	4				
	+ Khuyết tật về vận động	người	73										
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	74										
	- Học sinh khuyết tật học chuyên biệt	người	75										
	Trong đó :												
	+ Khuyết tật về nhìn	người	76										
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	77										
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	78										
	+ Khuyết tật về vận động	người	79										
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	80										
	- Học sinh học tin học	người	81	307	158	1	1	307	158	1	1		

III.	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư	
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ		
3.6.	Học sinh thuộc đối tượng chính sách	người	82	5	3			5	3				
	- Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	người	83	1				1					
	- Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	84										
	- Học sinh được hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo	người	85										

[illegible]

thực	
Dân tộc thiểu số	
Tổng	Nữ